



fān chuán

翻船

verb · to capsize; to fail

Example Sentences

Xiǎo chuán zài fēng làng zhōng fān chuán le
小船在风浪中翻船了。

The small boat capsized in the wind and waves.

Tā tóu zī shī bài zhè cì chè dǐ fān chuán le
他投资失败，这次彻底翻船了。

His investment failed; this time he completely failed.

Trace each character, then write the word on your own.

翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻
翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻	翻
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								